

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 1 NĂM 2022
(Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2022)



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2

Áp 3, Xã Phước Khánh, Huyện Nhơn Trạch

Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5 - 6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 25

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

MẪU B 01a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.377.400.256.808	2.581.043.452.810
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	56.488.760.415	987.683.860
1. Tiền	111		6.488.760.415	987.683.860
2. Các khoản tương đương tiền	112		50.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		490.790.416	490.790.416
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	490.790.416	490.790.416
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.967.851.663.218	2.230.443.563.905
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	2.922.646.321.947	2.186.830.189.592
2. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	45.205.341.271	43.613.374.313
IV. Hàng tồn kho	140		310.404.530.135	310.903.168.809
1. Hàng tồn kho	141	8	310.404.530.135	310.903.168.809
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		42.164.512.624	38.218.245.820
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	6.168.925.446	4.738.159.681
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	9	34.538.389.523	32.022.888.484
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.457.197.655	1.457.197.655
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.673.589.951.487	4.043.021.086.251
I. Tài sản cố định	220		3.325.195.321.070	3.496.402.100.762
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	3.303.493.356.106	3.474.658.714.789
- Nguyên giá	222		11.327.112.797.198	11.326.609.494.789
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.023.619.441.092)	(7.851.950.780.000)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	21.701.964.964	21.743.385.973
- Nguyên giá	228		31.426.357.421	31.426.357.421
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.724.392.457)	(9.682.971.448)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	1.086.363.636
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	1.086.363.636
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	12	11.140.000.000	11.140.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(11.140.000.000)	(11.140.000.000)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		348.394.630.417	545.532.621.853
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	333.802.431.963	530.940.423.399
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	14.592.198.454	14.592.198.454
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		7.050.990.208.295	6.624.064.539.061

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Mẫu B 01a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.679.832.095.860	2.390.490.806.571
I. Nợ ngắn hạn	310		2.679.832.095.860	2.390.490.806.571
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	876.408.039.182	1.033.853.824.057
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	149.437.165.150	188.753.685.338
3. Phải trả người lao động	314		1.393.183.572	21.616.839.256
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	989.763.987.522	877.652.197.272
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	48.906.860.303	47.808.621.820
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	588.701.543.157	210.000.000.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		25.221.316.974	10.805.638.828
D. NGUỒN VỐN	400		4.371.158.112.435	4.233.573.732.490
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	4.371.158.112.435	4.233.573.732.490
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.878.760.290.000	2.878.760.290.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.878.760.290.000	2.878.760.290.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(457.500.000)	(457.500.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		159.594.913.354	159.594.913.354
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.333.260.409.081	1.195.676.029.136
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.173.676.029.136	661.886.956.096
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		159.584.379.945	533.789.073.040
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 =300+400)	440		7.050.990.208.295	6.624.064.539.061



Lê Văn Tú
 Người lập biểu



Lê Việt An
 Kế toán trưởng



Ngô Đức Nhân
 Giám đốc
 Ngày 18 tháng 04 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

MẪU SỐ B 02a-DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối Quý 1	
			Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng	01		2.006.519.243.557	1.649.693.734.539	2.006.519.243.557	1.649.693.734.539
2. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01)	10	22	2.006.519.243.557	1.649.693.734.539	2.006.519.243.557	1.649.693.734.539
3. Giá vốn hàng bán	11		1.821.431.687.563	1.501.662.523.693	1.821.431.687.563	1.501.662.523.693
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	20		185.087.555.994	148.031.210.846	185.087.555.994	148.031.210.846
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	1.701.781.491	16.451.200.225	1.701.781.491	16.451.200.225
6. Chi phí tài chính	22	25	2.117.922.108	20.306.104.690	2.117.922.108	20.306.104.690
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.117.922.108	4.025.548.916	2.117.922.108	4.025.548.916
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	16.683.046.402	22.859.081.694	16.683.046.402	22.859.081.694
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-26)	30		167.988.368.975	121.317.224.687	167.988.368.975	121.317.224.687
9. Thu nhập khác	31		379.162.088	367.670.093	379.162.088	367.670.093
10. Chi phí khác	32		179.126.064	118.433.266	179.126.064	118.433.266
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		200.036.024	249.236.827	200.036.024	249.236.827
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		168.188.404.999	121.566.461.514	168.188.404.999	121.566.461.514
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	8.604.025.054	6.650.538.993	8.604.025.054	6.650.538.993
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 -51)	60		159.584.379.945	114.915.922.521	159.584.379.945	114.915.922.521
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	535	380	535	380

Lê Văn Tú
 Người lập biểu

Lê Việt An
 Kế toán trưởng



Ngô Đức Nhân
 Giám đốc
 Ngày 18 tháng 04 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

MẪU SỐ B 03a-DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	168.188.404.999	121.566.461.514
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	172.340.409.601	172.727.817.535
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	(14.272.926.289)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(186.484.092)	(413.211.668)
Chi phí lãi vay	06	2.117.922.108	4.025.548.916
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	342.460.252.616	283.633.690.008
Thay đổi các khoản phải thu	09	(739.807.583.941)	(725.455.776.951)
Thay đổi hàng tồn kho	10	498.638.674	1.153.273.957
Thay đổi các khoản phải trả	11	(89.085.942.224)	958.975.154.015
Thay đổi chi phí trả trước	12	195.707.225.671	46.009.582.719
Tiền lãi vay đã trả	14	(2.094.246.575)	(1.563.487.455)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(22.231.326.741)	(18.561.794.082)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(7.584.321.854)	(10.761.428.306)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	322.137.304.374	533.429.213.905
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(1.133.629.909)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	38.590.532	-
3. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	31.877.149	375.549.817
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.063.162.228)	375.549.817
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	378.701.543.157	-
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(246.466.791.569)
3. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	-	(287.461.798.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	378.701.543.157	(533.928.590.169)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	55.501.076.555	(123.826.447)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	987.683.860	61.697.957.370
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	56.488.760.415	61.574.130.923

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Thu lãi tiền gửi trong kỳ không bao gồm số tiền 117.240.025 đồng (Quý 1 năm 2021: 57.911.069 đồng) là số tiền lãi dự thu phát sinh trong kỳ mà chưa được nhận. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền lãi vay đã trả trong kỳ không bao gồm số tiền 138.744.026 đồng (Quý 1 năm 2021: 3.432.898.930 đồng) là số tiền lãi phải trả mà chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi của các khoản phải trả.

Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu trong kỳ không bao gồm số tiền 7.831.391.319 đồng (Quý 1 năm 2021: 7.878.603.922 đồng) là số cổ tức, lợi nhuận chưa thanh toán hết cho cổ đông. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.



Lê Văn Tú
Người lập biểu



Lê Việt An
Kế toán trưởng



Ngô Đức Nhân
Giám đốc
Ngày 18 tháng 04 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000396 ngày 20 tháng 6 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 3600897316 ngày 31 tháng 05 năm 2018.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 là 174 người (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 173 người)

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Bán buôn thiết bị, vật tư, phụ tùng máy khác;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là quản lý đầu tư xây dựng và vận hành các công trình điện.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay các khoản phải trả người bán, phải trả khác, và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác được thực hiện theo các quy định hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 – 20
Máy móc, thiết bị	05 – 14
Phương tiện vận tải	06 – 10
Thiết bị văn phòng	03 – 06

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm. Quyền sử dụng đất không có thời hạn được trình bày theo nguyên giá và không tính khấu hao. Các tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước ngắn hạn thể hiện các khoản phí bảo hiểm nhà máy, bảo hiểm con người và chi phí trả trước khác có thời hạn phân bổ trong vòng một năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí nhiên liệu khí vận hành nhà máy điện Nhơn Trạch 2 trả trước theo Hợp đồng mua bán khí; chi phí huy động, phí biến đổi, phí cố định và thuế nhập khẩu thiết bị cho hợp đồng bảo trì máy móc thiết bị; chi phí trung tu Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2; chi phí đền bù giải phóng mặt bằng dự án Nhà máy điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Thông tin chi tiết về các khoản trả trước dài hạn liên quan đến các khoản chi phí nhiên liệu khí vận hành nhà máy điện Nhơn Trạch 2 trả trước theo Hợp đồng mua bán khí; chi phí huy động, phí biến đổi, phí cố định và thuế nhập khẩu thiết bị hợp đồng bảo trì máy móc, thiết bị; chi phí trung tu Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2; chi phí đền bù giải phóng mặt bằng dự án Nhà máy điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2; được trình bày ở Thuyết minh số 13. Các khoản trả trước dài hạn này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng hai đến ba năm theo các quy định hiện hành.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ và chứng từ kế toán nhưng đã được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện được ghi nhận hàng tháng theo sản lượng điện sản xuất phát lên lưới điện quốc gia có sự xác nhận hàng tháng của Công ty Mua Bán Điện (EPTC) theo giá bán điện được quy định tại Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 được ký vào ngày 06 tháng 7 năm 2012 và các phụ lục bổ sung. Số liệu doanh thu bán điện này được thông báo trước cho Công ty Mua Bán Điện (EPTC) và các khoản chênh lệch phát sinh sẽ được ghi nhận vào kỳ kế toán hiện hành khi Công ty xác định doanh thu chính xác dựa trên chi phí biến đổi tại ngày phát hành hóa đơn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Phân phối quỹ và phân chia cổ tức**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban điều hành; Quỹ đầu tư và phát triển và khoản chia cổ tức cho các Cổ đông được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty theo Điều lệ và đề xuất của Hội đồng Quản trị của Công ty và được các cổ đông phê duyệt bởi Đại hội đồng Cổ đông.

Tạm ứng cổ tức trong năm được Hội đồng quản trị quyết định chi trả cho cổ đông dựa trên (i) tình hình sản xuất - kinh doanh hiện tại và kết quả kinh doanh dự kiến trong năm tới, (ii) mức cổ tức dự kiến của từng năm đã được Đại hội đồng Cổ đông thường niên thông qua và (iii) đảm bảo tuân thủ Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam cũng như cân đối được nguồn tiền chi trả và các nghĩa vụ tài chính khác sau khi tạm ứng cổ tức.

Số liệu sau cùng liên quan đến việc phân phối các quỹ và chia cổ tức nêu trên từ lợi nhuận sau thuế hàng năm sẽ được các cổ đông phê duyệt trong Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty.

Chi phí đi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “chi phí đi vay”.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tiền mặt	91.643.536	204.213.430
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.397.116.879	783.470.430
Các khoản tương đương tiền	<u>50.000.000.000</u>	<u>-</u>
Tổng cộng	<u>56.488.760.415</u>	<u>987.683.860</u>

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	<u>490.790.416</u>	<u>490.790.416</u>
Tổng cộng	<u>490.790.416</u>	<u>490.790.416</u>

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn tại thời điểm 31/03/2022 thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (490.790.416 đồng) đang tạm dừng giao dịch. Ban giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Công ty Mua bán Điện (EPTC)	2.922.497.208.501	2.186.830.189.592
Các khoản phải thu khách hàng khác	<u>149.113.446</u>	<u>-</u>
Tổng cộng	<u>2.922.646.321.947</u>	<u>2.186.830.189.592</u>

Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng chủ yếu là khoản tiền điện phải thu Công ty Mua Bán Điện (EPTC) tính đến thời điểm 31 tháng 03 năm 2022 được quy định tại Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ngày 06 tháng 7 năm 2012 và các phụ lục Hợp đồng sửa đổi bổ sung. Ban Giám đốc Công ty đánh giá và tin tưởng rằng sẽ thu được toàn bộ số tiền nói trên.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Lãi trả chậm dự thu Công ty Mua bán điện (EPTC) (*)	42.153.554.457	42.153.554.457
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP	1.416.854.546	1.416.854.546
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	117.240.025	1.223.614
Tạm ứng cho nhân viên	150.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	15.000.000	15.000.000
Phải thu khác	<u>1.352.692.243</u>	<u>26.741.696</u>
Tổng cộng	<u>45.205.341.271</u>	<u>43.613.374.313</u>

(*) Khoản lãi trả chậm dự thu của Công ty Mua bán Điện (EPTC) được xác định theo điều khoản của Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ngày 06 tháng 7 năm 2012 giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 và EPTC phát sinh đến ngày 31 tháng 12 năm 2012. Công ty đang chờ hướng dẫn từ các Cơ quan có thẩm quyền cho việc xử lý và hạch toán các khoản lãi trả chậm phát sinh từ năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 cho đến nay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***8. HÀNG TỒN KHO**

Giá trị hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021 bao gồm giá trị nhiên liệu dầu DO (được nhập kho phục vụ cho hoạt động sản xuất điện) và các vật tư tiêu hao, vật tư dự phòng, ... phục vụ quá trình vận hành thương mại, bảo dưỡng Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2.

	<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Vật tư phục vụ sản xuất điện	250.642.019.295	251.123.657.341
Dầu DO 0,05% S	59.760.413.840	59.777.414.468
Công cụ, dụng cụ	<u>2.097.000</u>	<u>2.097.000</u>
Tổng cộng	<u><u>310.404.530.135</u></u>	<u><u>310.903.168.809</u></u>

9. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ

Liên quan đến việc thực hiện Hợp đồng mua bán khí số 44/2010/PVGas/KHTH-PVPOWER NT2/B4 ngày 06/04/2010 giữa Công ty và Tổng Công ty khí Việt Nam (PVGas). Trong một số tháng lượng khí thực tế tiêu thụ của Công ty không đủ để đảm bảo nghĩa vụ bao tiêu nhiên liệu khí theo quy định tại Hợp đồng mua bán khí, Công ty phải thanh toán cho PVGas số tiền tương ứng với khối lượng khí bằng khối lượng khí bao tiêu trừ đi khối lượng khí thực tế tiêu thụ trong tháng (“Khí trả trước”). Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa thực hiện việc khấu trừ thuế giá trị gia tăng hàng hóa, dịch vụ mua vào tương ứng với lượng “Khí trả trước” nêu trên với thuế giá trị gia tăng của hàng hóa dịch vụ bán ra phải nộp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	2.972.288.699.936	8.309.055.421.942	33.291.282.404	11.974.090.507	11.326.609.494.789
Tăng trong kỳ	-	-	1.133.629.909	-	1.133.629.909
Giảm do thanh lý	-	(216.700.000)	-	(413.627.500)	(630.327.500)
Số dư cuối kỳ	2.972.288.699.936	8.308.838.721.942	34.424.912.313	11.560.463.007	11.327.112.797.198
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	1.519.490.601.074	6.291.844.207.158	30.415.787.373	10.200.184.395	7.851.950.780.000
Khấu hao trong kỳ	37.219.932.780	134.486.334.383	427.038.674	165.682.755	172.298.988.592
Giảm do thanh lý	-	(216.700.000)	-	(413.627.500)	(630.327.500)
Số dư cuối kỳ	1.556.710.533.854	6.426.113.841.541	30.842.826.047	9.952.239.650	8.023.619.441.092
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày cuối kỳ	1.415.578.166.082	1.882.724.880.401	3.582.086.266	1.608.223.357	3.303.493.356.106
Tại ngày đầu năm	1.452.798.098.862	2.017.211.214.784	2.875.495.031	1.773.906.112	3.474.658.714.789

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 46.964.713.672 đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 46.738.652.124 đồng).



11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	21.602.554.546	9.823.802.875	31.426.357.421
Số dư cuối kỳ	21.602.554.546	9.823.802.875	31.426.357.421
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	-	9.682.971.448	9.682.971.448
Khấu hao trong kỳ	-	41.421.009	41.421.009
Số dư cuối kỳ	-	9.724.392.457	9.724.392.457
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày cuối kỳ	21.602.554.546	99.410.418	21.701.964.964
Tại ngày đầu năm	21.602.554.546	140.831.427	21.743.385.973

Giá trị quyền sử dụng đất lâu dài là quyền sử dụng đất tại khu đất thuộc chung cư CC1.2 – Đơn vị ở số 1 – Khu dân cư Phước An – Long thọ, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

Giá trị phần mềm gồm giá trị của hệ thống quản lý bảo trì, quản lý vật tư thiết bị tài sản nhà máy; phần mềm kế toán; phần mềm kiểm phiếu; website Công ty.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 8.918.206.375 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 8.918.206.375 đồng).

12. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

Công ty đã góp 11.140.000.000 đồng, tương đương với 1.114.000 cổ phần (mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần) vào vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao (“Sopewaco”) tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được trích lập trên các cơ sở đánh giá của Ban Giám đốc Công ty và theo các quy định kế toán hiện hành. Cơ sở mà Ban Giám đốc dùng để tính toán và trích lập dự phòng là báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Sopewaco. Khoản lỗ lũy kế của Sopewaco tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã cao hơn vốn điều lệ của Sopewaco.

Tại ngày 29 tháng 11 năm 2021, Sopewaco đã bị Tòa án Nhân Dân huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai ra Quyết định số 01/2021/QĐ-TBPS tuyên bố doanh nghiệp phá sản.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước ngắn hạn thể hiện khoản phí bảo hiểm nhà máy, bảo hiểm con người và các chi phí khác có thời hạn phân bổ trong vòng 1 năm.

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm các chi phí:

- Khoản chi phí nhiên liệu khí vận hành nhà máy điện Nhơn Trạch 2 trả trước theo nghĩa vụ bao tiêu nhiên liệu khí được quy định tại Hợp đồng mua bán khí số 44/2010/PVGas/KHTH-PVPOWER NT2/B4 ngày 06/04/2010 giữa Công ty và PVGas. Trong một số tháng lượng khí thực tế tiêu thụ của Công ty không đủ để đảm bảo nghĩa vụ bao tiêu nhiên liệu khí theo quy định tại Hợp đồng mua bán khí, Công ty phải thanh toán cho PVGas số tiền tương ứng với lượng khí bằng lượng khí bao tiêu trừ đi lượng khí thực tế tiêu thụ trong tháng (“Khí trả trước”). Công ty sẽ

có quyền nhận một lượng khí bán tương đương (“Khí trả trước”) trong vòng bốn (04) năm hợp đồng sau đó từ PVGas mà không phải chịu bất kỳ một chi phí nào khác.

- Chi phí huy động, phí biến đổi và phí cố định, thuế nhập khẩu thiết bị hợp đồng bảo trì thiết bị: Theo Hợp đồng bảo trì thiết bị dài hạn giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 và Siemens AG; Siemens Ltd.Viet Nam cho công tác bảo trì máy móc, thiết bị chính cho Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 trong thời hạn 11,7 năm hoặc 100.000 giờ (EOH) cho mỗi tổ máy. Phí huy động, phí biến đổi và phí cố định được thanh toán trước khi Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 vận hành thương mại và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo số giờ EOH thực tế phát sinh.
- Chi phí trung tu mở rộng Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 tại 75.000 giờ vận hành EOH phát sinh khi nhà máy đạt đến 75.000 giờ vận hành EOH và Công ty phải thực hiện việc trung tu định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật. Giá trị quyết toán chi phí trung tu Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 tại 75.000 giờ EOH là 189,1 tỷ đồng, khoản chi phí này được ghi nhận và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ phát sinh 25.000 giờ vận hành EOH cho mỗi tổ máy tiếp theo.
- Chi phí thuê đất vận hành Nhà máy điện Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 đã được Công ty trả trước thông qua việc đền bù giải phóng mặt bằng tương ứng với phần diện tích đất thuê. Công ty đã kết chuyển từ khoản phải thu dài hạn khác sang chi phí trả trước để tiếp tục phân bổ vào chi phí trong kỳ trong suốt thời gian thuê đất.

Chi tiết số dư của khoản chi phí trả trước tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phí bảo hiểm nhà máy và các khoản bảo hiểm khác	6.168.925.446	4.738.159.681
Tổng cộng	6.168.925.446	4.738.159.681
b. Dài hạn		
Khí trả trước theo Hợp đồng mua bán khí	151.171.390.505	328.147.528.756
Phí huy động, phí biến đổi, phí cố định và thuế nhập khẩu thiết bị hợp đồng bảo trì thiết bị	51.023.871.825	57.980.561.151
Chi phí trung tu Nhà máy điện tại 75.000 EOH	112.835.387.775	125.878.822.858
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	18.317.115.270	18.463.004.046
Chi phí khác	454.666.588	470.506.588
Tổng cộng	333.802.431.963	530.940.423.399

14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5%	5%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	14.592.198.454	14.592.198.454
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	14.592.198.454	14.592.198.454

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2

Áp 3, Xã Phước Khánh, Huyện Nhơn Trạch

Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2022**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	872.954.278.622	872.954.278.622	997.191.333.962	997.191.333.962
- Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật điện lực Dầu khí Việt Nam	-	-	22.695.119.994	22.695.119.994
- Công ty Bảo hiểm PVI Phía Nam	-	-	666.375.861	666.375.861
- Công ty Bảo hiểm PVI Bến Thành	-	-	2.880.900	2.880.900
	872.954.278.622	872.954.278.622	1.020.555.710.717	1.020.555.710.717
b. Phải trả người bán là bên thứ ba				
- Các đối tượng khác	3.453.760.560	3.453.760.560	13.298.113.340	13.298.113.340
	3.453.760.560	3.453.760.560	13.298.113.340	13.298.113.340
Tổng cộng	876.408.039.182	876.408.039.182	1.033.853.824.057	1.033.853.824.057

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp tại đầu năm	Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này		Số phải nộp tại cuối kỳ
	VND	Số phải nộp VND	Số đã thực nộp VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	154.887.542.730	50.133.842.293	74.717.267.217	130.304.117.806
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.161.502.667	8.604.025.054	22.231.326.741	8.534.200.980
Thuế thu nhập cá nhân	671.226.616	5.719.911.702	4.950.678.454	1.440.459.864
Thuế tài nguyên	2.808.170.760	10.619.014.680	9.701.909.640	3.725.275.800
Các loại thuế, phí khác	8.225.242.565	7.789.288.303	10.581.420.168	5.433.110.700
Tổng cộng	188.753.685.338	82.866.082.032	122.182.602.220	149.437.165.150

Khoản thuế giá trị gia tăng phải nộp tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2022 chủ yếu bao gồm thuế giá trị gia tăng tạm tính của các khoản doanh thu bán điện cho Công ty Mua bán Điện được ghi nhận theo giá bán điện chính thức được quy định tại Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ngày 06 tháng 7 năm 2012 và các phụ lục sửa đổi bổ sung nhưng chưa xuất hóa đơn tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Liên quan đến việc thanh tra chấp hành pháp luật về thuế tại Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 theo Quyết định số 1632/QĐ-TCT ngày 08/11/2019 của Tổng Cục thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Đối với một số vấn đề vướng mắc do đặc thù ngành nghề liên quan đến thời điểm kê khai thuế giá trị gia tăng của doanh thu từ bán điện và chi phí tương ứng từ việc mua khí để sản xuất điện, Công ty đang tiếp tục giải trình và kiến nghị với Đoàn thanh tra – Tổng Cục thuế và các cơ quan chức năng có liên quan để có kết luận cuối cùng về việc thanh tra chấp hành pháp luật về thuế tại Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính này, Công ty vẫn chưa nhận được kết luận cuối cùng về việc thanh tra chấp hành pháp luật thuế tại Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 liên quan đến thời điểm kê khai thuế giá trị gia tăng của doanh thu từ bán điện và chi phí tương ứng từ việc mua khí để sản xuất điện của Tổng Cục Thuế và cơ quan hữu quan nên chưa có cơ sở chắc chắn để ghi nhận bất cứ điều chỉnh nào trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022.

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2

Áp 3, Xã Phước Khánh, Huyện Nhơn Trạch

Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2022**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Chi phí nhiên liệu	912.278.518.020	799.718.529.306
Chi phí bảo trì	75.185.348.368	75.472.888.439
Chi phí lãi vay	138.744.026	115.068.493
Khác	2.161.377.108	2.345.711.034
Tổng cộng	<u>989.763.987.522</u>	<u>877.652.197.272</u>

Chi phí phải trả ngắn hạn tại ngày kết thúc kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các chi phí:

- Chi phí nhiên liệu khí vận hành Nhà máy điện CTHH Nhơn Trạch 2 tháng 02 và tháng 03 năm 2022 chưa xuất hóa đơn tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo Thông báo trước tiền khí từ Chi nhánh Tổng công ty Khí Việt Nam – CTCP - Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ.
- Chi phí bảo trì, sửa chữa nhà máy được trích theo Hợp đồng sửa chữa dài hạn Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 và các Hợp đồng sửa đổi bổ sung giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 và Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam về công tác bảo trì, sửa chữa Nhà máy điện Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 trong giai đoạn 100.000 giờ EOH cho mỗi tổ máy; Thỏa thuận chuyển giao “Novation Agreement” ký ngày 16/04/2021 giữa Công ty Cổ phần Điện Lực Dầu Khí Nhơn Trạch 2, Siemens AG, Siemens Limited và Siemens Energy Ltd về công tác bảo trì, sửa chữa Nhà máy điện Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 trong giai đoạn 100.000 giờ EOH cho mỗi tổ máy.

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Lãi chậm thanh toán phải trả	39.278.284.374	39.278.284.374
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (*)	7.831.391.319	7.831.391.319
Cổ tức phải trả	1.797.184.610	698.946.127
Các khoản phải trả khác	48.906.860.303	47.808.621.820
Tổng cộng	<u>48.906.860.303</u>	<u>47.808.621.820</u>

(*) Khoản lãi trả chậm dự trả tiền khí cho Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP (PVGAS) theo điều khoản của Hợp đồng mua bán khí số 44/2010/PVGas/KTTT-PVPower NT2/B4 ngày 06 tháng 4 năm 2010 giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 và PVGAS phát sinh đến ngày 31 tháng 12 năm 2012. Công ty đang chờ hướng dẫn từ các Cơ quan có thẩm quyền cho việc xử lý và hạch toán các khoản lãi trả chậm phát sinh từ năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 cho đến nay.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2

Ấp 3, Xã Phước Khánh, Huyện Nhơn Trạch

Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính Quý 1 năm 202

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***19. VAY NGẮN HẠN**

	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Tăng	VND Giảm	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai	210.000.000.000	210.000.000.000	378.701.543.157	-	588.701.543.157	588.701.543.157
	210.000.000.000	210.000.000.000	378.701.543.157	-	588.701.543.157	588.701.543.157

Theo Quyết định số 11/QĐ-CPNT2 ngày 24/03/2021 của Hội đồng Quản trị Công ty về việc phê duyệt ký kết hợp đồng vay vốn ngắn hạn bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Công ty đã ký hợp đồng vay tín chấp ngắn hạn số 02/2021-HĐCVHM/NHCT680-PVNT2 ngày 31/03/2021 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai với tổng hạn mức vay là 650.000.000.000 đồng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh điện, thời hạn duy trì hạn mức tín dụng kể từ ngày 31/03/2021 đến hết ngày 31/03/2022, lãi vay được trả vào ngày 26 hàng tháng và ngày trả toàn bộ nợ cuối cùng không muộn hơn ngày kết thúc khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	287.876.029	287.876.029
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	<u>287.876.029</u>	<u>287.876.029</u>

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng lợi tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết các cổ đông tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>31/03/2022</u>		<u>01/01/2022</u>	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Điện lực Dầu Khí Việt Nam-	1.709.260.800.000	59,37%	1.709.260.800.000	59,37%
Công ty TNHH Phát Triển Công Nghệ	237.961.150.000	8,27%	237.961.150.000	8,27%
Các cổ đông khác	931.538.340.000	32,36%	931.538.340.000	32,36%
	<u>2.878.760.290.000</u>	<u>100%</u>	<u>2.878.760.290.000</u>	<u>100%</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	2.878.760.290.000	(457.500.000)	137.294.913.354	1.281.939.014.096	4.297.536.717.450
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	533.739.073.040	533.789.073.040
Chi trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2020	-	-	-	(575.752.058.000)	(575.752.058.000)
Phân phối từ lợi nhuận năm 2020	-	-	22.300.000.000	(44.300.000.000)	(22.000.000.000)
Số dư đầu năm nay	2.878.760.290.000	(457.500.000)	159.594.913.354	1.195.676.029.136	4.233.573.732.490
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	159.584.379.945	159.584.379.945
Phân phối từ lợi nhuận năm 2020	-	-	-	(22.000.000.000)	(22.000.000.000)
Số dư cuối kỳ này	2.878.760.290.000	(457.500.000)	159.594.913.354	1.333.260.409.081	4.371.158.112.435

Ngày 23 tháng 03 năm 2022, Hội đồng Quản trị của Công ty đã ban hành Nghị quyết số 03/NQ-CPNT2 về việc tạm ứng cổ tức lần I năm 2021 với tỷ lệ 10%/mệnh giá một cổ phần, tương đương 1.000 đồng/1 cổ phần cho Cổ đông hiện hữu của Công ty từ nguồn lợi nhuận sau thuế của năm tài chính 2021. Ngày đăng ký cuối cùng chốt quyền tạm ứng cổ tức là ngày 05/04/2022.

Công ty đã thực hiện việc tạm trích lập và phân bổ Quỹ khen thưởng, phúc lợi của người lao động và Quỹ thưởng của người quản lý Công ty năm 2021 với tổng số tiền là 22.000.000.000 đồng theo Quyết định số 09/QĐ-CPNT2 ngày 18/03/2022 của Hội đồng Quản trị Công ty. Mức trích lập này bằng với kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2021 đã được Đại hội đồng cổ đông của Công ty thông qua tại Nghị Quyết số 08/NQ-CPNT2 ngày 28 tháng 4 năm 2021.

Số cổ tức còn phải chi trả từ lợi nhuận sau thuế của năm 2021 và việc trích lập Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng, phúc lợi của người lao động và Quỹ thưởng của người quản lý Công ty sẽ được chi trả và phân phối khi có được sự phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông và nghị quyết của Hội đồng Quản trị của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và bán điện trong nội địa. Hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty trong kỳ cũng như các niên độ/ kỳ kế toán trước. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và các niên độ/ kỳ kế toán trước đều liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh chính. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

22. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

Doanh thu thuần trong kỳ bao gồm doanh thu bán điện trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022 theo giá bán điện được quy định tại Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ngày 06 tháng 7 năm 2012 và các phụ lục Hợp đồng sửa đổi bổ sung giữa Công ty Mua Bán Điện (EPTC) và Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2.

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.511.799.831.691	1.174.453.507.734
Chi phí nhân công	14.565.777.707	29.592.587.512
Chi phí khấu hao tài sản cố định	172.340.409.601	172.727.817.535
Chi phí dịch vụ mua ngoài	120.897.132.960	133.175.074.574
Chi phí khác	18.511.582.006	14.572.618.032
Tổng cộng	1.838.114.733.965	1.524.521.605.387

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi	147.893.560	413.211.668
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.553.887.931	1.765.062.268
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	14.272.926.289
Tổng cộng	1.701.781.491	16.451.200.225

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND
Lãi vay	2.117.922.108	4.025.548.916
Phí bảo hiểm khoản vay	-	15.876.373.059
Phí bảo lãnh chính phủ cho khoản vay	-	318.423.455
Chi phí khác	-	85.759.260
Tổng cộng	2.117.922.108	20.306.104.690

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2

Áp 3, Xã Phước Khánh, Huyện Nhơn Trạch
Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND
Lương nhân viên quản lý	4.593.116.237	11.160.757.611
BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	849.924.000	764.917.035
Chi phí vật liệu văn phòng	300.630.961	297.072.653
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	134.517.091	75.997.637
Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	2.093.095.937	2.003.621.814
Thuế và lệ phí	66.122.636	67.236.181
Chi phí sửa chữa thường xuyên quản lý	41.532.208	124.524.215
Dịch vụ mua ngoài	5.372.199.959	6.376.942.248
Chi phí quản lý khác	3.231.907.373	1.988.012.300
Tổng cộng	16.683.046.402	22.859.081.694

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% tính trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng (hoạt động chính) trong 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu và 20% cho những năm tiếp theo.

Công ty được miễn thuế 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế đối với hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Đây là năm thứ mười hai Công ty có thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng và là năm thứ tám được giảm 50% số thuế phải nộp.

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập từ các hoạt động khác theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022			Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
	Hoạt động chính VND	Hoạt động khác VND	Tổng VND	Tổng VND
Lợi nhuận trước thuế	167.988.368.975	200.036.024	168.188.404.999	121.566.461.514
Cộng: Các chi phí không được trừ	2.441.192.522	-	2.441.192.522	10.696.607.918
Trừ: Các khoản thu nhập không chịu thuế	(4.898.955.849)	-	(4.898.955.849)	(5.153.557.157)
Thu nhập tính thuế năm hiện hành	165.530.605.648	200.036.024	165.730.641.672	127.109.512.275
Thuế suất	5%	20%		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	8.276.530.282	40.007.205	8.316.537.487	6.392.861.137
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước	287.487.567	-	287.487.567	257.677.856
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8.564.017.849	40.007.205	8.604.025.054	6.650.538.993

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu như bên dưới:

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	159.584.379.945	114.915.922.521
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng BĐH (*)	5.500.000.000	5.500.000.000
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	154.084.379.945	109.415.922.521
Số bình quân gia quyền của cổ phần phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	287.876.029	287.876.029
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	535	380

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban điều hành dùng để tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm 2021 là số liệu tạm tính theo Quyết định số 09/QĐ-CPNT2 ngày 18/03/2022 của Hội đồng Quản trị Công ty về việc tạm trích lập và phân bổ Quỹ khen thưởng, phúc lợi của người lao động và Quỹ thưởng của người quản lý Công ty năm 2021 với tổng số tiền là 22.000.000.000 đồng.

29. CÁC KHOẢN CAM KẾT**Cam kết bán hàng**

Công ty đã ký kết với Công ty Mua Bán Điện (EPTC) bằng Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMD-NT2 ngày 06 tháng 7 năm 2012 và các Hợp đồng, sửa đổi bổ sung có liên quan. Theo đó, toàn bộ sản lượng điện sản xuất theo lệnh điều động của Cục Điều tiết Điện lực sẽ được bao tiêu bởi Công ty Mua Bán Điện (EPTC) trong thời hạn là 25 năm kể từ ngày Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 chính thức vận hành thương mại vào ngày 16 tháng 10 năm 2011. Giá bán điện được thỏa thuận theo các điều khoản trong Hợp đồng mua bán điện và các phụ lục hợp đồng kèm theo.

Cam kết mua hàng

Công ty đã ký kết với Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên (PVGAS) bằng Hợp đồng mua bán khí số 44/2010/PVGas/KTTT-PVPower NT2/B4 ngày 06 tháng 4 năm 2010. Theo đó, giá bán khí được thỏa thuận theo các điều khoản trong Hợp đồng mua bán khí và các phụ lục hợp đồng kèm theo và Công ty có trách nhiệm phải mua và thanh toán một lượng khí tối thiểu năm trong suốt thời hạn của hợp đồng cho đến khi kết thúc hợp đồng mua này vào ngày 31 tháng 12 năm 2036.

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có giao dịch với các bên liên quan sau:

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND
Mua hàng dịch vụ		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	1.220.636.217.381	985.681.825.956
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	2.990.919.074	10.285.328.527
Công ty Cổ phần PVI	10.916.445.466	1.242.917.050

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2

Áp 3, Xã Phước Khánh, Huyện Nhơn Trạch

Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2022**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
Doanh thu tài chính		
Lãi tiền gửi từ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	4.501	1.600
Chi trả cổ tức		
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP	-	170.926.080.000
Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:		
	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu khác		
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP	1.416.854.546	1.416.854.546
Phải trả thương mại		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	872.954.278.622	997.191.333.962
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	-	22.695.119.994
Công ty bảo hiểm PVI Phía Nam	-	666.375.861
Chi phí phải trả		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	912.278.518.020	799.718.529.306
Phải trả khác		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	39.278.284.374	39.278.284.374



Lê Văn Tú
Người lập biểu



Lê Việt An
Kế toán trưởng



Ngô Đức Nhân
Giám đốc
Ngày 18 tháng 04 năm 2022